

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mẫu B01 - DNBH

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/12/2009 (trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,440,469,712,226	2,145,385,152,139
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	551,463,760,844	544,802,365,721
1.	Tiền	111	41,463,760,844	42,165,736,954
2.	Các khoản tương đương tiền	112	510,000,000,000	502,636,628,767
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,105,520,680,606	978,898,115,349
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	1,113,854,638,006	987,070,637,349
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(8,333,957,400)	(8,172,522,000)
III.	Các khoản phải thu	130	783,090,274,100	621,465,878,192
1.	Phải thu của khách hàng	131	786,316,226,426	624,691,830,518
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		456,342,265,992	333,523,481,922
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		222,153,748,767	175,753,270,420
	- Phải thu khác của khách hàng		107,820,211,667	115,415,078,176
2.	Trả trước cho người bán	132		
3.	Phải thu nội bộ	133		
4.	Các khoản phải thu khác	138		
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(3,225,952,326)	(3,225,952,326)
IV.	Hàng tồn kho	140	59,203,234	42,544,234
1.	Hàng tồn kho	141	59,203,234	42,544,234
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	335,793,442	176,248,643
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	89,034,108	80,869,824
3.	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158	246,759,334	95,378,819
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	846,904,032,917	902,578,944,127
I.	Tài sản cố định	220	33,628,632,761	34,272,419,174
1.	Tài sản cố định hữu hình:	221	33,573,586,883	34,217,373,296
	- Nguyên giá	222	54,283,374,081	54,237,441,354
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20,709,787,198)	(20,020,068,058)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	- Nguyên giá	228		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55,045,878	55,045,878
	Chi phí chờ phân bổ (Giá trị còn lại phân chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá)			
II			13,908,210,875	14,640,221,973
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	793,367,189,281	847,666,302,980
1	Đầu tư vào công ty con	251	60,000,000,000	18,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	489,380,909,999	372,983,409,999
	- Góp vốn cổ phần		339,333,910,000	278,749,910,000
	- Góp vốn liên doanh		150,046,999,999	94,233,499,999
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	243,986,279,282	456,682,892,981
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		
IV.	Tài sản dài hạn khác	260	6,000,000,000	6,000,000,000
1.	Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ BH)	268	6,000,000,000	6,000,000,000
	CỘNG TÀI SẢN		3,287,373,745,143	3,047,964,096,266

STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Tại ngày 31/12/2009	
			Tại ngày 31/03/2010	(trình bày lại)
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,250,931,610,547	1,062,442,645,968
I.	Nợ ngắn hạn	310	759,683,096,157	590,678,169,999
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2.	Phải trả cho người bán	312	701,899,991,861	546,400,669,767
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		280,685,146,797	175,517,008,388
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		414,680,775,101	365,396,358,971
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ			
	- Phải trả khác		6,534,069,963	5,487,302,408
3.	Người mua trả tiền trước	313	9,464,787,540	1,040,668,439
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	43,415,499,825	38,496,581,106
5.	Phải trả cán bộ CNV	315	3,213,327,946	3,182,666,713
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,689,488,985	1,557,583,974
II.	Nợ dài hạn	320	487,663,727,592	467,914,342,895
1	Phải trả dài hạn người bán (Dự phòng Ngh/vụ)	321	474,477,072,998	456,828,037,217
	- Dự phòng phí		166,574,518,869	153,472,672,653
	- Dự phòng bồi thường		208,282,832,782	207,056,763,690
	- Dự phòng DDL		99,619,721,347	96,298,600,874
2.	Phải trả dài hạn khác	323	1,297,492,811	1,135,358,699
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	283,424,747	243,286,229
4.	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		2,426,028,371	2,173,952,085
5	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		9,179,708,665	7,533,708,665
III	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		3,584,786,798	3,850,133,074
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,036,442,134,596	1,985,521,450,298
I.	Vốn chủ sở hữu	410	2,036,442,134,596	1,985,521,450,298
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000	672,184,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ	413		
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	11,701,201,397	8,009,310,605
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	416	11,423,163,951	10,458,867,357
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	57,115,819,750	52,294,336,782
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	418	28,557,909,876	26,147,168,392
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	151,343,608,980	112,311,336,520
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804	8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	430	3,287,373,745,143	3,047,964,096,266

L ẬP BẢNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2010

Mẫu B 02 - DNBH

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MS	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
1.	Thu phí nhận TBH	02	299,998,988,902	271,161,462,709
2.	Các khoản giảm trừ	03	189,294,973,160	171,163,001,437
	- Chuyển phí nhượng TBH	04	187,153,692,172	170,845,277,797
	- Hoàn phí	05	2,141,280,988	317,723,640
3.	(Tăng), giảm dự phòng phí	06	(13,101,846,216)	(14,709,089,879)
4.	Thu hoa hồng nhượng TBH	07	37,806,431,236	30,075,455,713
5.	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	4,269,971,854	3,873,661,051
	- Thu khác nhận TBH	09	2,082,778,853	2,364,624,930
	- Thu khác nhượng TBH	10	2,187,193,001	1,509,036,121
6.	Doanh thu thuần HĐKD BH	11	139,678,572,616	119,238,488,157
7.	Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	12	121,691,675,603	114,578,527,425
8.	Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	13	68,745,592,005	71,380,417,769
9.	Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	14	52,946,083,598	43,198,109,656
11.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	16	1,226,069,092	3,457,207,455
12.	Số trích dự phòng DDL trong quý	17	3,321,120,473	2,999,953,838
13.	Chi khác hoạt động KDBH	18	67,859,889,754	56,345,229,953
	- Chi khác hoạt động KD NTBH	19	67,806,359,761	56,259,868,914
	+ Chi hoa hồng NTBH	20	64,417,135,945	53,478,185,923
	+ Chi khác nhận	21	3,389,223,816	2,781,682,991
	- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	22	53,529,993	85,361,039
14.	Trích lập dự phòng thuế nhà thầu	23	1,646,000,000	
15.	Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	24	126,999,162,917	106,000,500,902
16.	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH	25	12,679,409,699	13,237,987,255
17.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,349,575,031	7,428,630,248
18.	Lợi nhuận thuần HĐKD BH	27	4,329,834,668	5,809,357,007
19.	Doanh thu hoạt động tài chính	28	56,801,196,040	49,727,779,031
20.	Chi hoạt động tài chính	28	724,595,907	51,050,000
21.	Lợi nhuận hoạt động tài chính	30	56,076,600,133	49,676,729,031
22.	Thu nhập hoạt động khác	31	3,508,113,002	1,827,650,157
23.	Chi phí hoạt động khác	32	743,977,199	
24.	Lợi nhuận hoạt động khác	33	2,764,135,803	1,827,650,157
25.	Tổng lợi nhuận kế toán	34	63,170,570,604	57,313,736,195
26.	Điều chỉnh (tăng) /giảm LN tính thuế TNDN	35	3,508,160,997	1,483,438,677
27.	Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	36	59,662,409,607	55,830,297,518
28.	Thuế TNDN phải nộp	39	14,915,602,402	9,770,302,066
29.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	40	40,138,518	
30.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	41	48,214,829,684	47,543,434,129

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03 - DNBH

Đơn vị : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	3/31/2010	3/31/2009
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01	84,394,763,665	64,772,625,713
2	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02	(64,074,301,652)	(56,640,030,204)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,681,563,567)	(7,081,622,700)
4	Tiền chi nộp các loại thuế	05	(10,476,025,867)	(7,694,409,891)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,822,847,433	21,822,629,218
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,929,832,181)	(11,949,801,786)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,055,887,831	3,229,390,350
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tsản dài hạn khác	21	(45,932,727)	(45,037,566)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	-	-
3	Tiền chi cho vay	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay	24	-	1,700,597,500
5	Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(516,481,254,425)	(284,678,224,123)
6	Tiền thu hồi đầu tư	26	456,187,404,549	342,608,191,781
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65,435,799,103	46,180,520,567
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,096,016,500	105,766,048,159
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH			-
3	Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
5	Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	6,151,904,331	108,995,438,509
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544,802,365,721	426,025,983,308
2	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	509,490,792	76,563,335
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)	70	551,463,760,844	535,097,985,152

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu CBTT - 03 (Sửa đổi)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ □ (trình bày lại)	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,145,385,152,139	2,440,469,712,226
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	544,802,365,721	551,463,760,844
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	978,898,115,349	1,105,520,680,606
3	Các khoản phải thu	621,465,878,192	783,090,274,100
4	Hàng tồn kho	42,544,234	59,203,234
5	Tài sản ngắn hạn khác	176,248,643	335,793,442
II	Tài sản dài hạn	902,578,944,127	846,904,032,917
1	Tài sản cố định	34,217,373,296	33,573,586,883
-	Tài sản cố định hữu hình	54,237,441,354	54,283,374,081
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (*)	(20,020,068,058)	(20,709,787,198)
-	Tài sản cố định vô hình		
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (*)		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	847,666,302,980	793,367,189,281
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55,045,878	55,045,878
4	Tài sản dài hạn khác	20,640,221,973	19,908,210,875
III	TỔNG TÀI SẢN	3,047,964,096,266	3,287,373,745,143
IV	Nợ phải trả	1,062,442,645,968	1,250,931,610,547
1	Nợ ngắn hạn	590,678,169,999	759,683,096,157
2	Nợ dài hạn	467,914,342,895	487,663,727,592
3	Nợ khác	3,850,133,074	3,584,786,798
V	Vốn chủ sở hữu	1,985,521,450,298	2,036,442,134,596
1	Nguồn vốn và quỹ	1,985,521,450,298	2,036,442,134,596
-	Nguồn vốn kinh doanh	672,184,400,000	672,184,400,000
-	Cổ phiếu quỹ		
-	Thặng dư vốn	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,009,310,605	11,701,201,397
-	Các quỹ	88,900,372,531	97,096,893,577
-	Lợi nhuận chưa phân phối	112,311,336,520	151,343,608,980
	Tr/đó: LN do đánh giá lại số dư ng.tệ kỳ	8,433,141,804	8,433,141,804
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	3,047,964,096,266	3,287,373,745,143

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Tổng doanh thu thuần	199,987,881,658	199,987,881,658
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BH	139,678,572,616	139,678,572,616
	Doanh thu về đầu tư tài chính	56,801,196,040	56,801,196,040
	Doanh thu khác	3,508,113,002	3,508,113,002
2	Tổng chi phí	136,817,311,054	136,817,311,054
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	126,999,162,917	126,999,162,917
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,074,170,938	9,074,170,938
	Chi phí khác	743,977,199	743,977,199
3	Lợi nhuận trước thuế	63,170,570,604	63,170,570,604
4	Điều chỉnh (tăng), giảm LN chịu thuế TNDN	3,508,160,997	3,508,160,997
5	Lợi nhuận chịu thuế	59,662,409,607	59,662,409,607
6	Thuế thu nhập phải nộp	14,915,602,402	14,915,602,402
7	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	40,138,518	40,138,518
8	Lợi nhuận sau thuế	48,214,829,684	48,214,829,684
9	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1USD = 17.900 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

* **TSCĐ Hữu hình:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.
- Đầu tư vào công ty con: Theo nghị quyết số 22/NQ-HĐQT/2008 ngày 05/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt đề án thành lập công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (Vina- Invest) với Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ VND; trong đó Tổng công ty góp theo tỷ lệ 60%, tương đương 60 tỷ VND. Tính đến ngày 31/03/2010 Tổng công ty đã góp vào công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với số vốn góp là 60 tỷ đồng, khoản vốn góp này được ghi nhận theo giá gốc và trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên Bảng cân đối kế toán. Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2010 của công ty Vina- Invest sẽ được trình bày trong báo cáo hợp nhất của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: là các khoản dự phòng được quy định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và công văn số 5910/BTC-BH của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/5/2008, qui định cụ thể:

- *Dự phòng phí:* Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;
- *Dự phòng bồi thường :* Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;
- *Dự phòng tổn thất lớn:* Trích bằng 3% tổng phí giữ lại .

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

c. Dự phòng trợ cấp thôi việc

- Thực hiện theo hướng dẫn Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế.
- Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Hiện nay, vẫn chưa có quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển TBH ra nước ngoài Quý I năm 2010 là: 1.653.000.000 đồng.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010 , thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên giá trị còn lại của khoản chênh lệch này được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty sẽ thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Theo hướng dẫn tại thông tư số 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính, Tổng công ty thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN của năm 2010. Thời gian gia hạn là 3 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

3. Theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009 /TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo đó Quỹ Khen Thưởng, Phúc lợi được trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán như một khoản chi phí phải trả .

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

(Đơn vị tính: đồng VN)

STT	Chi tiêu	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	328,973,545,776	290,401,489,594
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	189,294,973,160	171,163,001,437
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	139,678,572,616	119,238,488,157
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	126,999,162,917	106,000,500,902
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	12,679,409,699	13,237,987,255
6	Doanh thu hoạt động tài chính	56,801,196,040	49,727,779,031
7	Chi phí tài chính	724,595,907	51,050,000
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,349,575,031	7,428,630,248
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	60,406,434,801	55,486,086,038
10	Thu nhập khác	3,508,113,002	1,827,650,157
11	Chi phí khác	743,977,199	
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,764,135,803	1,827,650,157
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	63,170,570,604	57,313,736,195
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	59,662,409,607	55,830,297,518
15	Thuế TNDN	14,915,602,402	9,770,302,066
16	Chi phí thuế TN hoãn lại	40,138,518	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	48,214,829,684	47,543,434,129

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc